

成长书屋

中华谚语歇后语全书

崔建林 主编



國學書局

成长书屋

中华谚语歇后语全书

崔建林 主编

线装书局

图书在版编目(CIP)数据

中华谚语歇后语全书 / 崔建林主编. —北京: 线装书局,
2007. 5

(成长书屋)

ISBN 978-7-80106-663-3

I. 中… II. 崔… III. ①汉语—谚语—青少年读物 ②汉语—歇后语—青少年读物 IV. H136.3-49

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2007) 第 059638 号

中华谚语歇后语全书

主 编: 崔建林

责任编辑: 冀 宁 孙嘉镇

排版设计: 假 如 林 轩

出版发行: 线装书局

地址: 北京市鼓楼西大街 41 号(100009)

电话: 010-64045283

网址: www.xzhbc.com

印 刷: 三河市腾飞胶印厂

开 本: 787×960 1/16

印 张: 30

字 数: 576 千字

版 次: 2007 年 5 月第 1 版 2007 年 5 月第 1 次印刷

印 数: 1-5000 册

定 价: 360.00 元(全六册)

前 言

中华民族创造了丰富多彩的民间文学艺术，谚语、歇后语更是其中的两朵奇葩。谚语和歇后语是具有中华民族特色的语汇成分，在现实生活中为人们所熟知，是人民群众在日常生活、生产劳动、社会实践中创造出来的，是人们对成功经验、失败教训、科学知识、生活感受的总结、提炼和加工，是语言中的精华，是人们喜闻乐用的一种语言形式。谚语形象、生动，能增强语言的表达效果和分量；歇后语幽默、风趣，能增强语言的感染力。它们言简意赅、寓意深刻、形象鲜明、比喻生动，能绘声绘色地表现社会上各种人的精神面貌和人情事态。

谚语在内容上充满了哲理和智慧的色彩，在人民群众的口头上流传，非常形象、简练、朴实、自然，既通俗易懂，又便于记忆。

歇后语是一种民间流传的独具特色的语类，又被称为俏皮话、巧语等，以映衬、藏词、生动、夸张的艺术风格展示于众，颇具智慧的光芒。歇后语一般由两个部分构成，前半部分是形象的比喻，像谜面，后半部分是解释、说明，像谜底，十分自然贴切。在一定的语言环境中，通常说出前半部分，“歇”去后半部分，就可以领会和猜想出它的本意，所以称它为歇后语。

为了让广大语言爱好者更好地理解、运用谚语和歇后语，使之得以发扬、流传下去，本书精编细选了大量流传在民间的，具有代表性和富于幽默感的谚语、歇后语，全面反映了民间群众丰富的逗趣语言技巧。本书收集精当、贴近生活，不失为一本功能齐全、实用性强的语言类工具书，是生活的智慧、哲学的启示。



目 录

谚 语

A	bá	bāng	背
ā	拔	帮	惫
阿	bǎ	bǎng	běn
āi	把	膀	本
挨	bái	bǎo	bèn
ài	白	包	笨
爱	bǎi	苞	béng
ān	百	褒	甬
安	柏	bào	bī
àn	摆	保	逼
按	bài	宝	bí
暗	败	饱	鼻
áo	拜	bào	bǐ
熬	bān	豹	比
嗽	搬	暴	笔
熬	扳	抱	bì
ào	般	bēi	臂
傲	斑	悲	鄙
熬	bǎn	背	避
B	板	杯	必
bā	bàn	卑	闭
八	办	běi	biān
巴	半	北	鞭
扒	伴	bèi	边
	絆	被	编
		倍	编



中 华 谚 语 歌 后 语 全 书

biǎn	bù	cè	吵
扁 8	不 10	侧 17	chē
biàn	布 16	céng	车 19
遍 8	步 16	曾 17	ché
变 8	C	chā	扯 20
biǎo	cā	插 17	chēn
表 8	擦 16	chá	嗔 20
婊 8	cái	茶 17	chén
bié	才 16	察 17	陈 20
别 8	财 16	chà	chèn
biě	裁 16	差 18	趁 20
瘪 9	cǎi	chāi	chēng
bīng	采 16	差 18	称 20
冰 9	睬 16	拆 18	chéng
兵 9	彩 16	chái	城 20
bǐng	cài	豺 18	成 20
秉 9	菜 16	柴 18	乘 20
bìng	cān	chán	chèng
病 9	参 16	馋 18	秤 20
bō	cán	蝉 18	chī
剥 10	残 17	chǎn	吃 21
播 10	cāng	铲 18	痴 23
bó	苍 17	cháng	chí
脖 10	仓 17	长 18	持 23
膊 10	cáng	尝 19	迟 23
伯 10	藏 17	常 19	池 23
鸨 10	cāo	chàng	chǐ
薄 10	操 17	唱 19	尺 23
博 10	cáo	chāo	齿 23
bò	曹 17	钞 19	chì
簸 10	槽 17	cháo	赤 23
bǔ	cǎo	朝 19	chōng
捕 10	草 17	炒 19	冲 23
补 10			chóng
			虫 23



宠 23	吹 26	村 28	但 33
抽 23	捶 26	存 28	当 33
仇 23	槌 26	寸 28	挡 34
绸 24	锤 26	撮 28	刀 34
丑 24	春 26	姁 28	倒 34
臭 24	唇 27	错 28	到 35
出 24	纯 27	错 28	道 35
初 25	雌 27	错 28	盗 35
除 25	慈 27	搭 28	德 35
厨 25	此 27	打 29	得 35
雏 25	刺 27	大 30	灯 36
储 25	聪 27	呆 32	登 36
处 25	葱 27	逮 33	等 36
穿 25	从 27	歹 33	低 36
船 25	凑 28	待 33	敌 36
传 26	粗 28	戴 33	弟 37
窗 26	醋 28	带 33	第 37
疮 26	篡 28	丹 33	点 37
床 26	撵 28	担 33	典 37
创 26	催 28	单 33	佃 37
		胆 33	



中 华 谚 语 歇 后 语 全 书

瞎 37	读 39	恩 42	房 45
靛 37	毒 40	恩 42	防 45
刁 37	赌 40	儿 42	纺 45
貂 37	肚 40	耳 43	放 45
吊 37	渡 40	尔 43	飞 46
钓 37	蠢 40	二 43	非 46
爹 37	妒 40	F	肥 46
跌 38	端 40	fā	费 46
钉 38	断 40	fá	分 46
顶 38	对 41	fà	焚 46
丢 38	蹲 41	fān	坟 46
东 38	吨 41	翻 44	疯 46
冬 38	钝 41	帆 44	蜂 46
懂 38	遁 41	番 44	风 46
冻 38	多 41	fán	封 47
动 39	E	凡 44	丰 47
洞 39	ē	烦 44	逢 47
斗 39	阿 42	fǎn	风 47
豆 39	鹅 42	fàn	奉 47
斗 39	饿 42	泛 44	佛 47
逗 39	鳄 42	贩 45	否 47
独 39	恶 42	犯 45	
	饿 42	fāng	
		方 45	



fú	钢	恭	guān
福 47	钢 50	拱 53	观 56
浮 48	刚 51	拱 53	关 56
扶 48	缸 51	gòng	官 56
服 48	gǎng	供 53	棺 57
蜉 48	港 51	gōu	guǎn
fǔ	gāo	沟 54	管 57
斧 48	高 51	勾 54	guàn
辅 48	gē	gòu	惯 57
fù	胳膊 51	狗 54	罐 57
父 48	哥 51	gòu	guāng
妇 48	疙 51	够 55	光 57
赴 48	圪 51	gū	guǎng
蝮 48	搁 51	孤 55	广 58
附 48	割 51	姑 55	guàng
富 48	gé	gǔ	逛 58
G	隔 51	瞽 55	guī
gāi	gè	骨 55	圭 58
该 49	个 52	谷 55	龟 58
gǎi	各 52	鼓 55	归 58
改 50	给 52	古 55	规 58
gài	gēn	gù	guǐ
盖 50	根 52	顾 55	鬼 58
丐 50	跟 52	guā	guì
gān	gēng	瓜 55	贵 58
甘 50	耕 52	刮 55	gùn
干 50	gěng	guǎ	棍 58
gǎn	埂 52	寡 55	guō
赶 50	耿 52	guà	蝓 58
橄 50	gōng	挂 55	锅 58
感 50	公 52	guāi	guó
敢 50	工 53	乖 55	国 58
gàn	弓 53	guài	guǒ
干 50	攻 53	怪 56	果 59



中 华 语 言 学 全 书

guò	喝	狐	皇
过 59	喝 64	壶 67	黄 69
H	hé	hǔ	huǎng
há	何 65	虎 67	谎 70
蛤 59	荷 65	hù	huī
hái	河 65	户 67	灰 70
还 59	合 65	护 67	huí
孩 59	和 65	huā	回 70
hǎi	禾 65	花 67	huǐ
海 60	hè	huà	悔 70
hài	贺 65	滑 68	huì
害 60	黑 65	划 68	慧 70
hǎn	hēi	华 68	慧 70
鼾 60	狠 66	huà	会 70
憨 60	hèn	化 68	hūn
hán	恨 66	话 68	昏 70
寒 60	héng	画 68	婚 71
貪 60	恒 66	huái	hún
hàn	hóng	怀 68	浑 71
旱 60	洪 66	槐 69	huō
汉 60	红 66	huài	豁 71
汗 60	鸿 66	坏 69	huó
háng	hǒng	欢 69	活 71
行 61	哄 66	huán	huǒ
hǎo	猴 66	还 69	火 71
蒿 61	喉 66	huǎn	伙 71
háo	hòu	缓 69	huò
毫 61	后 66	换 69	祸 71
hǎo	hú	患 69	货 71
好 61	圆 67	huāng	惑 71
hào	湖 67	荒 69	J
好 64	葫 67	huáng	jī
耗 64	糊 67	蝗 69	饥 72
			鸡 72



激 72	俭 74	揭 77	jìng
击 72	拣 74	jié	净 80
jī	jiàn	竭 77	静 80
疾 72	贱 74	捷 77	镜 80
吉 73	箭 74	劫 77	敬 80
急 73	荐 74	截 77	胫 80
积 73	健 75	节 77	jiǔ
即 73	见 75	结 77	久 80
jǐ	jiāng	jiě	酒 80
挤 73	江 75	姐 78	韭 81
jì	jiǎng	解 78	jiù
既 73	讲 75	jiè	救 81
济 73	jiàng	戒 78	旧 81
计 73	匠 76	借 78	就 81
jiā	酱 76	jīn	舅 81
嘉 73	将 76	襟 78	jū
袈 73	jiāo	金 78	居 81
夹 73	胶 76	今 78	jù
家 73	蛟 76	jīn	锯 81
jiǎ	骄 76	锦 79	惧 81
假 74	娇 76	谨 79	聚 81
甲 74	教 76	紧 79	juān
jià	焦 76	jìn	涓 81
嫁 74	饶 76	尽 79	juǎn
架 74	交 76	进 79	卷 81
价 74	jiáo	近 79	juàn
jiān	嚼 76	jīng	倦 81
奸 74	jiǎo	惊 79	juē
兼 74	脚 76	鲸 79	撮 82
尖 74	胶 77	京 79	jué
艰 74	jiào	精 79	掘 82
肩 74	叫 77	经 80	诀 82
监 74	教 77	jǐng	jūn
煎 74	jiē	警 80	君 82
jiǎn	接 77	井 80	军 82
剪 74	街 77		



中 华 谚 语 歌 后 语 全 书

jùn	kōng	lài	篱	90
骏	空	癞	黎	90
K	kǒng	lán	梨	90
kāi	孔	栏	犁	90
开	kǒu	拦	离	90
kǎn	kū	lǎn	理	91
砍	哭	揽	礼	91
kàn	枯	懒	鲤	91
看	kǔ	滥	李	91
kāng	苦	烂	li	
糠	kuà	lang	利	91
慷	跨	郎	力	91
káng	kuài	狼	粒	91
扛	筷	浪	立	91
kàng	快	láo	lián	
炕	kuǎn	牢	怜	91
kào	宽	癯	莲	91
靠	kūi	劳	镰	92
kē	亏	lǎo	廉	92
瞞	kūn	老	liǎn	
kē	捆	姥	脸	92
可	kùn	lè	liàn	
kè	困	乐	炼	92
课	L	léi	liáng	
骡	lǎ	雷	凉	92
刻	lā	lei	梁	92
克	垃	垒	粮	92
客	là	冷	量	92
kěn	腊	lěng	良	92
啃	辣	lèng	liǎng	
肯	蜡	愣	两	92
kēng	lai	li	liàng	
坑	来	狸	量	93
			潦	93



liào	liù	má	貌	100
料	露	麻	贸	100
liè	lú	mǎ	茂	100
劣	炉	马	méi	
猎	芦	码	媒	100
烈	lǔ	蚂	眉	100
lín	橰	mà	没	100
邻	鲁	骂	煤	101
临	lù	mái	梅	101
林	鹿	埋	měi	
líng	露	mǎi	每	101
凌	露	买	美	101
灵	鹭	mài	mèi	
伶	lú	麦	昧	102
零	驴	卖	mén	
líng	律	mán	门	102
领	luàn	蛮	mèn	
lìng	乱	慢	闷	102
另	lùn	瞞	měng	
令	论	满	蒙	102
liū	luó	màn	猛	102
溜	媒	慢	mèng	
liú	罗	漫	梦	102
刘	锣	máng	mí	
留	萝	忙	迷	102
流	箩	盲	mǐ	
liǔ	骡	māo	米	102
柳	luò	猫	mì	
六	落	máo	蜜	102
lóng	M	毛	秘	102
聋	mā	茅	mián	
笼	妈	mào	绵	103
聋		帽	面	103
笼				
龙				
lǒu				
楼				



中 华 谚 语 歌 后 语 全 书

miáo	
描	103
瞄	103
苗	103
miào	
庙	103
妙	103
miè	
灭	103
mín	
民	103
míng	
名	103
明	103
mìng	
命	104
mō	
摸	104
mó	
馍	104
磨	104
mò	
莫	104
墨	104
磨	104
móu	
谋	104
mǔ	
母	104
牡	105
mù	
木	105
目	105
苜	105

N	
ná	
拿	105
nǎ	
哪	105
nà	
纳	106
nǎi	
奶	106
nài	
耐	106
nán	
男	106
南	107
难	107
nāo	
孬	108
nǎo	
恼	108
脑	108
nào	
闹	108
nèi	
内	108
nèn	
嫩	108
néng	
能	108
ní	
泥	109
尼	109
nǐ	
你	109

nì	
逆	110
nián	
年	110
niǎn	
碾	110
niàn	
念	110
niáng	
娘	110
niǎo	
鸟	111
niē	
捏	111
nìng	
宁	111
niú	
牛	112
nóng	
农	113
nòng	
弄	113
nú	
弩	113
nù	
怒	113
nǚ	
女	113
nǚè	
疟	114
nuò	
诺	114

pá	
爬	114
pà	
怕	114
pāi	
拍	114
pái	
排	114
pān	
攀	114
pán	
盘	114
pàn	
判	114
páng	
旁	114
螃	114
pǎng	
榜	114
pàng	
胖	114
pāo	
抛	114
páo	
袍	115
pǎo	
跑	115
péi	
赔	115
pēn	
喷	115
pén	
盆	115

P



péng	pín	岂 119	qié
朋 115	贫 116	起 119	茄 123
蓬 115	pìn	qì	qiě
彭 115	牝 116	气 119	且 123
pěng	píng	器 119	qīn
捧 115	苹 116	砌 119	亲 123
pèng	凭 116	qiān	qín
碰 115	评 116	千 119	秦 124
pī	瓶 117	谦 121	擒 124
砒 115	平 117	牵 121	芹 124
劈 115	pō	qián	勤 124
披 115	泼 117	钱 121	qín
pí	pó	乾 121	揶 125
枇 115	婆 117	前 121	qīng
皮 115	pò	qiǎn	蜻 125
琵琶 115	破 117	遣 122	青 125
脾 115	pū	浅 122	轻 125
pì	铺 117	qiàn	倾 125
屁 115	扑 117	歉 122	清 125
pián	pú	欠 122	qíng
便 116	菩 117	qiāng	情 125
piàn	蒲 117	蛲 122	晴 125
片 116	Q	枪 122	qīng
骗 116	qī	qiáng	亲 126
piāo	欺 118	强 122	qióng
飘 116	妻 118	墙 123	穷 126
漂 116	qí	qiāo	qiū
piáo	齐 118	敲 123	秋 127
瓢 116	棋 118	qiao	蚯 128
嫖 116	麒 119	桥 123	qiú
piào	旗 119	巧 123	求 128
漂 116	骑 119	qiào	qū
pīn	乞 119	穹 123	曲 128
拼 116		翘 123	屈 128
			蛆 128



中 华 谚 语 歌 后 语 全 书

qú	rè	sài	商	146
勗	热	塞	shǎng	
qǔ	rén	sān	赏	146
取	人	三	shàng	
娶	仁	sǎn	上	146
曲	rěn	伞	shāo	
qù	忍	散	捎	148
去	rèn	sāng	梢	148
quán	认	桑	稍	148
权	任	sáo	烧	148
泉	rì	扫	sháo	
全	日	嫂	勺	148
拳	róng	sè	shǎo	
quǎn	容	色	少	148
犬	róu	sēng	shào	
quàn	柔	僧	少	148
劝	ròu	shā	shē	
quē	肉	杀	赊	149
缺	rú	沙	奢	149
qué	如	砂	shé	
瘸	rǔ	纱	蛇	149
què	乳	shá	舌	149
雀	rù	啥	shě	
qún	软	傻	舍	149
群	ruǎn	shān	shè	
裙	ruò	山	涉	150
R	若	杉	射	150
rǎn	弱	shǎn	设	150
染	S	闪	麝	150
ràng	sā	shàn	shēn	
让	撒	善	深	150
rě		扇	身	150
惹		shāng	伸	150
		伤	参	150



shén	shì	竖 159	sōu
什 150	是 156	树 159	搜 163
神 151	世 156	shuǎ	sū
shèn	士 156	耍 159	苏 163
慎 151	仕 156	shuāi	sù
shēng	市 157	摔 159	粟 163
声 151	视 157	shuān	诉 163
升 151	柿 157	拴 159	suàn
生 151	试 157	shuāng	算 163
shéng	逝 157	双 160	蒜 164
绳 152	事 157	霜 160	sūi
shěng	室 157	shuāng	尿 164
省 152	shōu	爽 160	虽 164
shèng	收 157	shuǐ	suí
胜 152	熟 157	谁 160	随 164
盛 152	shǒu	shuǐ	sui
圣 153	守 157	水 160	岁 164
剩 153	手 157	shuì	碎 164
shī	shòu	睡 161	sūn
狮 153	受 158	shùn	孙 164
师 153	兽 158	顺 161	sǔn
虱 153	瘦 158	shuō	损 164
施 153	shū	说 161	suǒ
失 153	叔 158	sī	锁 164
shí	书 158	思 162	所 164
蚀 153	输 158	私 162	T
石 153	shǔ	sǐ	tā
实 153	鼠 158	死 162	他 164
食 153	蜀 158	sì	塌 164
时 154	薯 158	四 163	tà
识 154	属 158	sōng	踏 164
拾 154	暑 158	松 163	tái
十 154	数 158	sòng	苔 165
shǐ	shù	送 163	
使 155	数 159		
屎 155			